

**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 5**

Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các phường: Tây Mỗ, Đại Mỗ, Dương Nội, Hà Đông, Thanh Liệt, Hoàng Liệt, Yên Sở, Kiến Hưng, Yên Nghĩa, Phú Lương
 (Kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	72	Hữu Hưng	Lê Trọng Tấn	51.336	32.342	25.453	23.052	16.428	10.349	8.162	7.392	10.996	7.808	6.673	5.735
2	19/5	Cầu Đen	Đường Chiến Thắng	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
3	An Hòa	Đầu đường	Cuối đường	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731
4	Ao Sen	Đầu đường	Cuối đường	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731
5	Ba La	Quốc lộ 6A	Đầu Công ty Giống cây trồng	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
6	Bà Triệu	Quang Trung	Đường Tô Hiệu	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
		Đường Tô Hiệu	Công ty sách Thiết bị trường học	62.663	37.441	29.288	26.273	20.916	14.119	11.435	10.152	14.203	9.870	8.080	7.272
7	Bạch Thái Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
8	Bạch Thành Phong	Ngã tư giao đại lộ Thăng Long - đối diện đường Lê Quang Đạo	Ngã tư giao đường Đại Mỗ và phố Lê Giản	82.987	47.492	36.562	32.575	27.946	15.929	12.116	10.827	18.773	11.968	9.856	8.799
9	Bảng B - Thanh Liệt	Thôn Bảng B	Thanh Liệt	57.847	35.244	27.516	24.806	19.129	11.669	9.405	8.249	12.906	9.152	7.831	6.730
10	Bảng Liệt	Đầu đường	Cuối đường	69.061	39.972	31.040	27.667	22.913	13.290	10.688	9.237	15.386	10.769	8.977	7.731
11	Bể Văn Dân	Đầu đường	Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
12	Bùi Bằng Đoàn	Đầu đường	Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
13	Bùi Quốc Khái	Ngã ba giao cắt với phố Bảng Liệt	Ngã ba giao cắt đường quy hoạch 21m tại trường tiểu học Chu Văn An	94.681	52.922	41.489	37.075	31.757	17.784	13.749	12.254	21.901	13.628	11.029	9.974

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Cao Thắng	Đầu đường	Cuối đường	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
15	Cầu Am	Từ cầu Am	Phố Lụa	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
16	Cầu Bươu	Đầu đường	Cuối đường	62.663	37.441	29.288	26.273	20.916	14.119	11.435	10.152	14.203	9.870	8.080	7.272
17	Cầu Cốc	Đầu đường	Cuối đường	38.869	26.083	20.870	18.787	12.912	9.236	7.697	6.613	9.183	6.612	5.572	4.788
18	Cầu Đơ	Đầu đường	Cuối đường	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
19	Chiến Thắng	Đầu đường	Cuối đường	79.958	45.621	35.314	31.441	26.531	15.123	11.690	10.447	17.752	11.539	9.426	8.416
20	Chu Văn An	Bưu điện Hà Đông	Cầu Am	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
21	Chùa Tổng	Lê Trọng Tấn	Hết địa phận phường Dương Nội	31.658	22.442	17.642	16.189	7.141	4.998	3.333	2.999	4.534	3.174	2.214	1.993
22	Cù Chính Lan	Quang Trung	Bể Văn Đàn	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
23	Cửa Quán	Ngã ba giao cắt phố Hoàng Đồn Hòa	Ngã ba giao cắt phố Trần Đăng Ninh	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
24	Cương Kiên	Đầu đường	Cuối đường	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
25	Đa Sĩ	Công ty Giấy Yên Thủy	Đường Phúc La	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
26	Đại An	Đầu đường	Cuối đường	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731
27	Đại Linh	Đầu đường	Cuối đường	69.061	39.972	31.040	27.667	22.913	13.290	10.688	9.237	15.386	10.769	8.977	7.731
28	Đại Lộ Thăng Long	Phạm Hùng	Sông Nhuệ	123.214	66.567	52.022	46.281	40.753	22.357	17.216	15.303	28.567	16.341	13.141	11.733
		Sông Nhuệ	Đường 70	87.740	49.895	38.217	34.454	29.109	16.497	12.753	11.396	20.568	12.798	10.211	9.210
		Đường 70	Hết địa bàn phường Tây Mỗ	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731
29	Đại Mỗ	Đầu đường	Cuối đường	57.847	35.244	27.516	24.806	19.129	11.669	9.405	8.249	12.906	9.152	7.831	6.730
30	Dạm Phương	Ngã ba giao cắt phố Hoàng Liệt tại lô CCKV1, 2	Ngã ba giao cắt tại lô BT01 khu đô thị bán đảo Linh Đàm	94.681	52.922	41.489	37.075	31.757	17.784	13.749	12.254	21.901	13.628	11.029	9.974

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
31	Đinh Tiên Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
32	Đỗ Mười	Địa phận phường Yên Sở		97.465	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
33	Đồng Kỳ	Ngã ba giao cắt đường Ngọc Hồi tại lối vào Dự án Rose Town (số 79 Ngọc Hồi)	Ngã ba giao cắt đường bờ sông Tô Lịch, tại Khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp (Tòa NO23)	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
34	Đồng Sơn	Ngã ba giao cắt phố Cường Kiên	Ngã tư giao cắt đường Trung Thụ	69.061	39.972	31.040	27.667	22.913	13.290	10.688	9.237	15.386	10.769	8.977	7.731
35	Đường bờ trái sông Tô Lịch	Giáp cầu Quang qua Cầu nhà máy Sơn	Ngõ 4 phố Bằng Liệt	53.958	32.869	26.026	23.401	18.254	12.854	10.719	9.201	11.800	8.309	7.250	6.223
36	Đường Cienco	Ngã tư giao cắt với đường dẫn vào khu đô thị Thanh Hà Cienco	Hết địa phận phường Phú Lương	39.882	27.639	21.820	19.942	11.821	8.866	7.463	6.477	8.740	6.206	5.594	4.807
37	Đường đê Sông Hồng (Đoạn đường trong đê)	Địa phận phường Yên Sở		52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
38	Đường gom chân đê Sông Hồng	Đầu đường	Cuối đường	35.354	23.811	20.069	17.511	12.170	8.976	7.610	6.588	7.867	5.802	5.147	4.456
39	Đường gom Quốc lộ 1B Pháp Vân - Cầu Giẽ	Đường Đỗ Mười	Đường Tứ Hiệp	51.040	31.668	26.400	22.737	18.144	12.248	9.919	8.806	12.902	8.709	7.380	6.553
40	Dương Lâm	Đầu đường	Cuối đường	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731
41	Đường nhánh dân sinh (đường đê tả Đáy) nối từ đường Quốc lộ 6	Quốc lộ 6	Khu dân cư Đồng Mai	34.632	23.671	18.765	17.133	11.477	7.805	6.349	5.703	8.448	6.147	5.287	4.566

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
42	Đường nhánh dân sinh nối từ đường Quốc lộ 6 (Đoạn từ đường Sắt đến cầu Mai Linh) Khu dân cư phường Đồng Mai, Yên Nghĩa (cũ)	Quốc lộ 6A	Khu dân cư phường Đồng Mai, Yên Nghĩa (cũ)	34.632	23.671	18.765	17.133	11.477	7.805	6.349	5.703	8.448	6.147	5.287	4.566
43	Đường nhánh dân sinh nối từ Quốc lộ 6 đến các tổ dân phố 5,6,7,8 phường Yên Nghĩa	Gần bến xe Yên Nghĩa	Nguyễn Trác	34.632	23.671	18.765	17.133	11.477	7.805	6.349	5.703	8.448	6.147	5.287	4.566
44	Đường nhánh dân sinh nối từ Quốc lộ 6 đến các tổ dân phố 9,14,15,16 phường Yên Nghĩa.	Cầu Mai Linh	Hết địa phận tổ dân phố 9,16 phường Yên Nghĩa (cũ)	34.632	23.671	18.765	17.133	11.477	7.805	6.349	5.703	8.448	6.147	5.287	4.566
45	Dương Nội	Từ ngã tư giao cắt đường Lê Trọng Tấn và phố Nguyễn Thanh Bình	Đến đường Hoàng Tung	62.663	37.441	29.288	26.273	20.916	14.119	11.435	10.152	14.203	9.870	8.080	7.272
46	Đường nối Khuất Duy Tiến - Lương Thế Vinh	Khuất Duy Tiến	Lương Thế Vinh	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
47	Đường qua khu Hà Trí I	Công ty sách Thiết bị trường học	Công ty Giấy Yên Thủy	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
48	Đường Quốc lộ 1A - Khu đô thị Pháp Vân Từ Hiệp	Đường Ngọc Hồi	Khu đô thị Pháp Vân Từ Hiệp	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
49	Đường Quốc lộ 1A - Nhà máy Ô tô số 1	Đường Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A)	Nhà máy ô tô số 1	79.958	45.621	35.314	31.441	26.531	15.123	11.690	10.447	17.752	11.539	9.426	8.416
50	Đường trục phía Nam đoạn qua phường Kiến Hưng, Phú Lương	Đoạn thuộc địa phận phường Kiến Hưng, phường Phú Lương		50.395	30.630	23.939	21.540	15.676	11.117	9.405	8.083	11.223	7.958	6.810	5.852
51	Đường từ đường Chiến Thắng đi qua Ban Công an xã, Ban chỉ huy Quân sự xã Tân Triều đến Nguyễn Xiển	Địa phận phường Thanh Liệt		65.100	38.233	31.327	27.961	23.863	15.186	12.148	11.136	15.023	9.560	8.003	7.602
52	Đường từ đường Kim Giang đến Trung tâm dạy nghề học viện Quốc tế	Địa phận phường Thanh Liệt		39.972	26.083	20.965	18.916	13.691	9.963	8.433	7.285	8.850	6.441	5.704	4.927
53	Đường từ đường Kim Giang qua khu tập thể quân đội 664 đến Đình Phạm Tu	Đầu đường	Cuối đường	35.354	23.811	20.069	17.511	12.170	8.976	7.610	6.588	7.867	5.802	5.147	4.456
54	Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua Ngân hàng Nông nghiệp đến giáp thị trấn Văn Điển	Đầu đường	Cuối đường	45.393	29.107	23.115	21.040	15.212	10.953	9.229	7.950	10.203	7.244	6.242	5.378

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
55	Đường từ hết đường Tựu Liệt đến đường Bảng B	Cuối đường Tựu Liệt	Ngõ 157 đường Bảng B	39.972	26.083	20.965	18.916	13.691	9.963	8.433	7.285	8.850	6.441	5.704	4.927
56	Hà Cầu	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
57	Hà Trì	Từ ngã ba giao cắt phố Lê Lợi, đối diện công làng Hà Trì tại số 177 Lê Lợi	đến ngã tư giao phố Hoàng Đôn Hòa tại điểm đối diện TT19 ở 26 KĐT Văn Phú	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
58	Hạnh Hoa	Từ ngã ba giao cắt phố Xa La, đối diện công làng Xa La	Đến ngã ba giao cắt tại tòa nhà Hemisco, cạnh cầu Mậu Lương 1, bắc qua sông Nhuệ	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
59	Hồ Học Lãm	Từ ngã tư giao cắt phố Nguyễn Thanh Bình	đến ngã tư giao cắt tại khu dân cư mới, thuộc tổ dân phố 8 phường Vạn Phúc (cũ)	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
60	Hoàng Công	Từ ngã ba giao cắt phố Mậu Lương cạnh sân bóng Mậu Lương	Đến chung cư thu nhập thấp 19T1 Mậu Lương	34.632	23.671	18.765	17.133	11.477	7.805	6.349	5.703	8.448	6.147	5.287	4.566
61	Hoàng Diệu	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
62	Hoàng Đôn Hòa	Từ ngã ba giao cắt đường Quang Trung tại số nhà 339 - 341 và công chào tổ dân phố 9	Đến ngã ba giao cắt phố Văn Khê, đối diện khu đô thị mới Phú Lương	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
63	Hoàng Hoa Thám	Đầu đường	Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
64	Hoàng Liệt	Đầu đường	Cuối đường	94.681	52.922	41.489	37.075	31.757	17.784	13.749	12.254	21.901	13.628	11.029	9.974
65	Hoàng Trinh Thanh	Từ ngã ba giao cắt đường Văn Khê tại Dự án công viên cây xanh Hà Đông	đến ngã ba giao cắt lối vào Khu tập thể công an, Khu đất dịch vụ Hà Trì	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
66	Hoàng Tùng	Từ cuối đường Dương Nội	Đến ngã ba giao cắt đại lộ Thăng Long tại khu đô thị Lê Trọng Tấn	62.663	37.441	29.288	26.273	20.916	14.119	11.435	10.152	14.203	9.870	8.080	7.272
67	Hoàng Văn Thụ	Đầu đường	Cuối đường	62.663	37.441	29.288	26.273	20.916	14.119	11.435	10.152	14.203	9.870	8.080	7.272
68	Hưng Phúc	Đầu đường	Cuối đường	69.061	39.972	31.040	27.667	22.913	13.290	10.688	9.237	15.386	10.769	8.977	7.731
69	Hưng Thịnh	Ngã ba giao cắt đường gom đường vành đai 3 tại chung cư Hateco	Đến giáp kênh xả thải Yên Sở	69.061	39.972	31.040	27.667	22.913	13.290	10.688	9.237	15.386	10.769	8.977	7.731
70	Hữu Hưng	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
71	Huỳnh Thúc Kháng	Đầu đường	Cuối đường	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
72	Khuất Duy Tiến	Đầu đường	Ngã tư Tổ Hữu	149.919	80.828	62.852	55.627	51.054	27.569	21.216	18.804	33.483	19.059	14.663	13.041
73	Kim Giang	Vành đai 3	Cầu Bươu	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
74	La Dương	Đầu đường	Cuối đường	36.711	24.601	20.662	18.072	12.496	9.216	7.814	6.764	8.799	6.071	5.147	4.456
75	La Nội	Đầu đường	Cuối đường	36.711	24.601	20.662	18.072	12.496	9.216	7.814	6.764	8.799	6.071	5.147	4.456
76	Lê Giân	Từ ngã tư giao đường Đại Mỗ và phố Bạch Thành Phong tại khu Biệt thự liền kề Luis City	Đến ngã tư giao phố Nguyễn Văn Luyện	76.516	43.612	33.769	30.137	27.498	15.674	12.148	11.136	18.773	11.968	9.790	8.678
77	Lê Hồng phong	Đầu đường	Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
78	Lê Lai	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
79	Lê Lợi	Quang Trung	Đường Tô Hiệu	79.958	45.621	35.314	31.441	26.531	15.123	11.690	10.447	17.752	11.539	9.426	8.416
		Đường Tô Hiệu	Công ty Sóng Công	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731
80	Lê Quý Đôn	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
81	Lê Trọng Tấn	Tứ ngã tư đường Nguyễn Thanh Bình và đường Dương Nội	Đến ngã tư đường Quang Trung và đường Văn Khê	62.663	37.441	29.288	26.273	20.916	14.119	11.435	10.152	14.203	9.870	8.080	7.272
82	Linh Đàm	Địa phận phường Hoàng Liệt		76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
83	Linh Đường	Đầu đường	Cuối đường	94.681	52.922	41.489	37.075	31.757	17.784	13.749	12.254	21.901	13.628	11.029	9.974
84	Lựa	Đầu phố	Cuối phố	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
85	Lương Ngọc Quyến	Đầu đường	Cuối đường	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731
86	Lương Thế Vinh	Đến ngã ba giao cắt phố Cường Kiên tại chân cầu vượt Mễ Trì	Ngã tư đường Tô Hữu	82.987	47.492	36.562	32.575	27.946	15.929	12.116	10.827	18.773	11.968	9.856	8.799
		Ngã tư đường Tô Hữu	Ngã tư đường Nguyễn Trãi	94.681	52.922	41.489	37.075	31.757	17.784	13.749	12.254	21.901	13.628	11.029	9.974
87	Lương Văn Can	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
88	Lý Thường Kiệt	Đầu đường	Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
89	Lý Tự Trọng	Đầu đường	Cuối đường	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
90	Mậu Lương	Đường Phúc La	Chùa Tráng	38.869	26.083	20.870	18.787	12.912	9.236	7.697	6.613	9.183	6.612	5.572	4.788
91	Minh Khai	Đầu đường	Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
92	Nam Sơn	Đoạn từ ngã ba giao cắt phố Hoàng Liệt tại chợ Xanh	Đến ngã ba giao cắt phố Nguyễn Phan Chánh tại lô BT01 khu đô thị bán đảo Linh Đàm	94.681	52.922	41.489	37.075	31.757	17.784	13.749	12.254	21.901	13.628	11.029	9.974
93	Nghiêm Xuân Yên	Địa bàn phường Thanh Liệt		127.697	68.839	54.391	47.995	43.548	23.516	18.034	15.985	29.349	16.706	13.057	11.612
94	Ngô Đình Mẫn	Đầu đường	Cuối đường	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
95	Ngô Gia Khâm	Đầu đường	Cuối đường	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
96	Ngô Gia Tự	Đầu đường	Cuối đường	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
97	Ngô Quyền	Từ Cầu Am	Đường Tổ Hữu (tại cầu kênh La Khê và tòa nhà The Pride)	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
98	Ngô Thị Nhậm	Đầu đường	Cuối đường	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731
99	Ngô Thị Sỹ	Đầu đường	Cuối đường	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
100	Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A) - Phía có đường tàu	đoạn từ Vành đai 3	cầu qua sông Tô Lịch	69.061	39.972	31.040	27.667	22.913	13.290	10.688	9.237	15.386	10.769	8.977	7.731
101	Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A) - Phía không có đường tàu	đoạn từ Vành đai 3	cầu qua sông Tô Lịch	98.252	55.095	43.353	38.570	33.027	18.495	14.299	12.745	23.119	14.114	11.380	10.325
102	Ngọc Trục	Đầu đường	Cuối đường	38.869	26.083	20.870	18.787	12.912	9.236	7.697	6.613	9.183	6.612	5.572	4.788
103	Nguyễn Bặc	từ Ngã tư giao cắt đường Nguyễn Bô tại cầu Tứ Hiệp	đến đường ngã ba giao cắt đường Từ Hiệp	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
104	Nguyễn Bỏ	từ ngã ba giao cắt đường Ngọc Hồi tại cầu Văn Điển	đến ngã ba tiếp giáp đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ tại bệnh viện Nội tiết Trung ương	62.663	37.441	29.288	26.273	20.916	14.119	11.435	10.152	14.203	9.870	8.080	7.272
105	Nguyễn Công Trứ	Đầu đường	Cuối đường	45.393	29.107	23.115	21.040	15.212	10.953	9.229	7.950	10.203	7.244	6.242	5.378
106	Nguyễn Duy Trinh	Đầu đường	Cuối đường	94.681	52.922	41.489	37.075	31.757	17.784	13.749	12.254	21.901	13.628	11.029	9.974
107	Nguyễn Hữu Thọ	Đầu đường	Cuối đường	94.681	52.922	41.489	37.075	31.757	17.784	13.749	12.254	21.901	13.628	11.029	9.974
108	Nguyễn Khuyến	Đầu đường	Cuối đường	79.958	45.621	35.314	31.441	26.531	15.123	11.690	10.447	17.752	11.539	9.426	8.416
109	Nguyễn Phan Chánh	Từ ngã ba giao cắt phố Nam Sơn cạnh trụ sở Công ty viễn thông Hà Nội	Đến Ngã ba giao cắt phố Bằng Liệt tại cầu Bắc Linh Đàm	94.681	52.922	41.489	37.075	31.757	17.784	13.749	12.254	21.901	13.628	11.029	9.974
110	Nguyễn Sơn Hà	Từ ngã ba giao cắt đường Phùng Hưng tại số 203 và Bệnh viện đa khoa Thiên Đức	Đến ngã ba tại lô 30 BT2 Văn Quán - Yên Phúc	50.395	30.630	23.939	21.540	15.676	11.117	9.405	8.083	11.223	7.958	6.810	5.852
111	Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Cuối đường	62.663	37.441	29.288	26.273	20.916	14.119	11.435	10.152	14.203	9.870	8.080	7.272
112	Nguyễn Thanh Bình	Ngã tư đường Tố Hữu và đường Vạn Phúc	Đường Lê Trọng Tấn	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
113	Nguyễn Thượng Hiền	Đầu đường	Cuối đường	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
114	Nguyễn Trác	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Yên Lộ	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
115	Nguyễn Trãi	Giáp đường Quang Trung	Giáp phố Bùi Bằng Đoàn	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731
116	Nguyễn Trãi	Khuất Duy Tiến	Trần Phú	127.697	68.839	54.391	47.995	43.548	23.516	18.034	15.985	29.349	16.706	13.057	11.612
117	Nguyễn Trục	Đầu đường	Cuối đường	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
118	Nguyễn Văn Lộc	Đầu đường	Đến ngã ba giao cắt phố Vũ Trọng Khánh cạnh dự án Booyoung Vina	79.958	45.621	35.314	31.441	26.531	15.123	11.690	10.447	17.752	11.539	9.426	8.416
119	Nguyễn Văn Luyện	Từ ngã ba giao cắt phố Nguyễn Thanh Bình tại Khu đô thị mới Dương Nội	đến ngã ba giao cắt đường tiếp nối đường Đại Mỗ - Dương Nội (cạnh siêu thị Aeon Mall Hà Đông)	50.395	30.630	23.939	21.540	15.676	11.117	9.405	8.083	11.223	7.958	6.810	5.852
120	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Phú	Ngã ba đầu xóm lẻ Mỗ Lao	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731
121	Nguyễn Viết Xuân	Quang Trung	Bể Văn Đàn	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731
		Bể Văn Đàn	Ngô Thi Nhậm	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
122	Nguyễn Xiển	Địa phận phường Thanh Liệt		133.396	71.959	56.004	49.923	45.103	24.356	18.678	16.556	30.309	17.338	13.795	12.275
123	Nhuệ Giang	Cầu Trắng	Cầu Đen	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
		Cầu Đen	Cuối đường	62.663	37.441	29.288	26.273	20.916	14.119	11.435	10.152	14.203	9.870	8.080	7.272
124	Nông Quốc Chấn	Từ ngã ba giao đường Vạn Phúc đối diện cổng làng Vạn Phúc, chùa Vạn Phúc (số nhà 65)	đến ngã tư giao cắt đối diện tòa nhà CTSC KĐT Văn Khê	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
125	Phạm Khắc Hòe	Từ ngã ba giao phố Nguyễn Thanh Bình tại công chào Khu đô thị Dương Nội	Đến ngã tư giao đường tiếp nối phố Lê Giản tại Công viên Thiên văn học	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
126	Phạm Tu	Đường Quang Liệt	Đường Cầu Bươu	117.991	64.031	49.167	43.780	39.297	21.221	16.138	14.304	28.170	16.035	12.908	11.480
127	Phan Bội Châu	Đầu đường	Đầu đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
128	Phan Châu Trinh	Đầu đường	Cuối đường	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
129	Phan Đình Giót	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
130	Phan Đình Phùng	Đầu đường	Cuối đường	62.663	37.441	29.288	26.273	20.916	14.119	11.435	10.152	14.203	9.870	8.080	7.272
131	Phan Hiền	Từ ngã ba giao phố Nguyễn Văn Luyện	Đến ngã ba giao đường nội khu đô thị An Hưng	50.395	30.630	23.939	21.540	15.676	11.117	9.405	8.083	11.223	7.958	6.810	5.852
132	Phan Huy Chú	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
133	Phan Kế Toại	Từ ngã tư giao cắt phố Nguyễn Thanh Bình tại tòa nhà Nam Cường	Đến ngã ba giao cắt đường Lê Quang Đạo (kéo dài)	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
134	Phan Trọng Tuệ	Địa bàn phường Thanh Liệt		59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
135	Phủ La	Từ ngã ba giao cắt phố Văn Khê, đối diện phố Hà Cầu	Đến ngã ba giao cắt đường 24m khu đô thị Văn Phú	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
136	Phủ Lương	Phố Xóm	Đinh Nhân Trạch	30.376	20.873	16.640	15.226	10.043	6.929	5.555	5.084	7.040	4.857	3.605	3.210
137	Phúc La	Đầu đường	Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992

CS

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
138	Phùng Hưng	Cầu Trắng	Viện bóng Quốc gia	79.958	45.621	35.314	31.441	26.531	15.123	11.690	10.447	17.752	11.539	9.426	8.416
		Viện Bóng Quốc gia	dầu đường Cầu Bươu	62.663	37.441	29.288	26.273	20.916	14.119	11.435	10.152	14.203	9.870	8.080	7.272
139	Phùng Khoang	Nguyễn Trãi	Ao Nhà Thờ	79.958	45.621	35.314	31.441	26.531	15.123	11.690	10.447	17.752	11.539	9.426	8.416
		Ao Nhà Thờ	Lương Thế Vinh	69.061	39.972	31.040	27.667	22.913	13.290	10.688	9.237	15.386	10.769	8.977	7.731
		Ao Nhà Thờ	Trung Văn	57.847	35.244	27.516	24.806	19.129	11.669	9.405	8.249	12.906	9.152	7.831	6.730
140	Quang Liệt	từ ngã ba giao cắt đường Thanh Liệt	đến ngã ba giao cắt đường Phạm Tu	65.100	38.233	31.327	27.961	23.863	15.186	12.148	11.136	15.023	9.560	8.003	7.602
141	Quang Tiến	Đầu đường	Cuối đường	50.395	30.630	23.939	21.540	15.676	11.117	9.405	8.083	11.223	7.958	6.810	5.852
142	Quang Trung	Cầu Trắng	Ngõ Thi Nhậm	92.110	51.661	40.534	35.971	30.929	17.320	13.398	12.115	21.330	13.272	10.741	9.714
		Ngõ Thi Nhậm	Lê Trọng Tấn	79.958	45.621	35.314	31.441	26.531	15.123	11.690	10.447	17.752	11.539	9.426	8.416
		Lê Trọng Tấn	Đường sắt	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731
143	Quốc lộ 6A	Đường sắt	Cầu Mai Lĩnh	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
144	Sa Đồi	Đầu đường	Cuối đường	69.061	39.972	31.040	27.667	22.913	13.290	10.688	9.237	15.386	10.769	8.977	7.731
145	Tân Đà	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
146	Tân Xa	Đầu đường	Cuối đường	38.869	26.083	20.870	18.787	12.912	9.236	7.697	6.613	9.183	6.612	5.572	4.788
147	Tây Mỗ	Ngã ba Biển Sắt	Đường Đại lộ Thăng Long	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
148	Tây Sơn	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
149	Thanh Bình	Đầu đường	Cuối đường	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
150	Thanh Công	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
151	Thanh Liệt	từ ngã ba giao cắt Nghiêm Xuân Yếm	đến ngã ba giao cắt đi phường Kim Giang, khu đô thị Xa La	69.061	39.972	31.040	27.667	22.770	14.490	11.592	10.626	15.386	10.769	8.977	7.731

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
152	Tiểu công nghệ	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
153	Tổ Hiền Thành	Đầu đường	Cuối đường	45.393	29.107	23.115	21.040	15.212	10.953	9.229	7.950	10.203	7.244	6.242	5.378
154	Tổ Hiệu	Đầu đường	Cuối đường	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
155	Tổ Hữu	Khuất Duy Tiến	Cầu sông Nhuệ	140.067	75.921	58.928	52.286	47.681	25.747	19.746	17.502	32.734	18.549	14.732	13.094
		Cầu sông Nhuệ	Đường Vạn Phúc	87.740	49.895	38.217	34.454	29.109	16.497	12.753	11.396	20.568	12.798	10.211	9.210
156	Tổng Tắt Thắng	Từ ngã ba giao phố Vạn Phúc	đến ngã ba giao đường KĐT Văn Phú tại công viên X9, mặt bên trường THCS, THPT MariCurie	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
157	Trần Đăng Ninh	Đầu đường	Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
158	Trần Hưng Đạo	Đầu đường	Cuối đường	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731
159	Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
160	Trần Phú	Nguyễn Trãi	Cầu Trắng	109.492	60.138	45.894	40.935	36.179	19.898	15.263	13.567	26.038	15.267	12.120	10.884
161	Trần Thủ Độ	Đường vành đai III	Nhà NƠI khu đô thị Pháp Vân - Từ Hiệp	87.740	49.895	38.217	34.454	29.109	16.497	12.753	11.396	20.568	12.798	10.211	9.210
162	Trần Văn Chuồng	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
163	Triều Khúc	Nguyễn Trãi	Tường Dân Bảo	82.987	47.492	36.562	32.575	27.946	15.929	12.116	10.827	18.773	11.968	9.856	8.799
		Tường Dân Bảo	Tân Triều	55.526	33.784	26.858	24.236	18.743	13.199	11.006	9.447	11.800	8.309	7.250	6.223
164	Trung Nhị	Đầu đường	Cuối đường	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
165	Trung Thư	Cho đoạn từ ngã tư giao cắt phố Tổ Hữu tại điểm đối diện đường Trung Văn	đến ngã tư giao cắt phố Cường Kiên-Đại Lĩnh tại cổng làng Trung Văn	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
166	Trung Trắc	Đầu đường	Cuối đường	62.663	37.441	29.288	26.273	20.916	14.119	11.435	10.152	14.203	9.870	8.080	7.272
167	Trung Văn	Đầu đường	Cuối đường	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
168	Trương Công Định	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
169	Tử Hiệp	Địa bàn phường Yên Sở		53.958	32.869	26.026	23.401	18.254	12.854	10.719	9.201	11.800	8.309	7.250	6.223
170	Tướng Dán Bào	Từ ngã ba giao đường Nguyễn Xiển tại số 168	đến ngã ba giao đường Triều Khúc tại mặt bên trường THCS Nguyễn Lân	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
171	Tựu Liệt	Đầu đường	Cuối đường	65.100	38.233	31.327	27.961	23.863	15.186	12.148	11.136	15.023	9.560	8.003	7.602
172	Vân Khê	Đầu đường	Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
173	Vân La	Quang Trung	Cổng làng Vân La	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
174	Vân Phú	Quang Trung	Đầu làng cổ nơi có nhà lưu niệm Bác Hồ	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
175	Vân Phúc	Từ ngã ba giao cắt phố Vân Khê tại lô BT1.0 01, khu đô thị Vân Phú	Đến ngã ba giao cắt ngõ 793 đường Quang Trung, đối diện nhà máy nước Hà Đông	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
176	Vạn Phúc	Cầu Am	Ngã tư đường Tổ Hữu và Nguyễn Thanh Bình	61.344	37.193	29.187	26.289	20.260	12.359	9.687	8.737	13.869	9.808	8.048	7.256
		Ngã tư đường Tổ Hữu và Nguyễn Thanh Bình	Hết địa phận phường Hà Đông	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
177	Vân Quán	Đầu đường	Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
178	Vân Tân	Đoạn từ ngã ba giao cắt phố Linh Đường	Đến ngã ba giao cắt phố Bằng Liệt	94.681	52.922	41.489	37.075	31.757	17.784	13.749	12.254	21.901	13.628	11.029	9.974
179	Vân Yên	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
180	Vũ Hữu	Đầu đường	Cuối đường	82.987	47.492	36.562	32.575	27.946	15.929	12.116	10.827	18.773	11.968	9.856	8.799
181	Vũ Trọng Khánh	Đầu đường	Cuối đường	79.958	45.621	35.314	31.441	26.531	15.123	11.690	10.447	17.752	11.539	9.426	8.416
182	Vũ Uy	đoạn đối diện Hợp tác xã dịch vụ sản xuất thôn nông nghiệp Triều Khúc	đến cổng vào Cụm sản xuất làng nghề tập trung xã Tân Triều	53.958	32.869	26.026	23.401	18.254	12.854	10.719	9.201	11.800	8.309	7.250	6.223
183	Vũ Văn Cẩn	Đầu đường	Cuối đường	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
184	Xà La	Đầu đường	Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
185	Xóm	từ cuối đường Ba La đoạn trường Đại Học Đại Nam	Tới đường Nguyễn Trục (ngay lối rẽ vào đường Trinh Lương)	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
186	Ý La	Đầu đường	Cuối đường	36.711	24.601	20.662	18.072	12.496	9.216	7.814	6.764	8.799	6.071	5.147	4.456
187	Yên Bình	Đầu đường	Cuối đường	45.393	29.107	23.115	21.040	15.212	10.953	9.229	7.950	10.203	7.244	6.242	5.378
188	Yên Lộ	Đầu đường	Cuối đường	34.632	23.671	18.765	17.133	11.477	7.805	6.349	5.703	8.448	6.147	5.287	4.566
189	Yên Phúc	Đầu đường	Cuối đường	50.395	30.630	23.939	21.540	15.676	11.117	9.405	8.083	11.223	7.958	6.810	5.852
190	Yên Xá	Từ ngã ba giao cắt đường Cầu Bươu	Đến ngã ba giao cắt đường Chiến Thắng	38.869	26.083	20.870	18.787	12.912	9.236	7.697	6.613	9.183	6.612	5.572	4.788
		Từ trường Tiểu học Tân Triều	Đến cuối khu nhà liền kề Tổng cục 5-Bộ Công an	38.869	26.083	20.870	18.787	12.912	9.236	7.697	6.613	9.183	6.612	5.572	4.788
191	Yết Kiêu	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	KHU ĐÔ THỊ	Mặt cắt đường													
1	Tiểu khu đô thị Nam La Khê														
		11,5m - 15,0m		50.594	32.634			17.820	17.150			11.979	8.505		
2	Khu nhà ở thấp tầng Huyndai														
		18,5 m		50.594	32.634			17.820	17.150			11.979	8.505		
3	Khu nhà ở Sông Công														
		24 m		44.863	29.107			15.896	15.162			10.782	7.763		
4	Khu nhà ở Nam La Khê														
		11,5m - 15,0m		50.594	32.634			17.820	17.150			11.979	8.505		
5	Khu đô thị Xa La														
		42,0m		55.254	33.964			18.642	17.261			13.177	9.344		
		24,0m		50.594	32.634			17.820	15.880			11.979	8.505		
		11,5m - 13,0m		41.712	27.509			15.082	14.168			10.183	7.026		
6	Khu đô thị Văn Quán - Yên Phúc														
		19,0m - 24,0m		70.493	40.978			24.303	22.094			16.771	11.320		
		13,5m - 18,5m		60.138	36.499			20.053	18.872			14.376	9.990		
		11,0m - 13,0m		50.594	32.634			17.820	17.150			11.979	8.505		
		< 11,0m		44.863	29.107			15.896	15.162			10.782	7.763		
7	Khu đô thị Văn Phú														
		42,0m		55.254	33.964			18.642	18.642			13.177	9.344		
		24,0m		50.594	32.634			17.820	17.150			11.979	8.505		

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		18,5m		48.568	31.126			17.012	15.190			11.381	7.853		
		13,0m		39.806	26.530			14.504	13.422			9.583	6.613		
		11,0 m		37.219	25.208			13.699	12.676			8.984	6.199		
8	Khu đô thị Văn Khê														
		27,0m - 28,0m		55.254	33.964			18.987	17.261			13.177	9.344		
		24,0 m		51.787	33.377			18.231	16.110			12.578	8.680		
		17,5m - 18,0m		50.594	32.634			17.820	15.880			11.979	8.505		
		≤13,5m		48.568	31.126			16.934	16.405			11.381	7.853		
9	Khu đô thị mới An Hưng														
		22,5m - 23,0m		50.594	32.634			17.820	17.150			11.979	8.505		
		< 22,5m		39.806	26.530			14.504	13.422			9.583	6.613		
		≤ 11,5 m		37.219	25.208			13.699	12.676			8.984	6.199		
10	Khu đô thị Mỗ Lao														
		25,0m - 36,0m		77.418	43.847			26.098	24.165			17.968	11.680		
		11,5m - 24,0m		60.138	36.499			20.382	18.872			14.376	9.990		
		8,5m - 11,0m		51.787	33.377			17.680	16.110			12.578	8.680		
		< 8,5m		48.568	31.126			16.934	15.190			11.381	7.853		
11	Khu đấu giá quyền sử dụng đất Mậu Lương 1														
		18,5 m		35.252	24.065			13.085	11.931			8.626	6.276		
		13 m		29.197	20.302			11.065	9.942			6.789	4.752		
		11,5 m		24.296	17.235			9.393	8.202			5.989	4.193		

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Khu đấu giá quyền sử dụng đất Kiến Hưng - Hà Cầu														
		18,5 m		44.863	29.107			15.896	15.162			10.782	7.763		
		13 m		34.513	23.344			12.813	11.682			8.385	5.786		
		11,5 m		30.748	21.199			11.618	10.439			7.188	4.959		
13	Khu đất dịch vụ, đất ở Cầu Đơ (khu Đồng Dừa)														
		11,0m - 13,0m		44.863	29.107			15.896	15.162			10.782	7.763		
		< 11 m		39.806	26.530			14.504	13.422			9.583	6.613		
14	Khu đất dịch vụ, đất ở Cầu Đơ (khu Bồ Hòa)														
		18 m		48.568	31.126			16.934	16.405			11.381	7.853		
		11,0m - 13,0m		44.863	29.107			15.896	15.162			10.782	7.763		
		< 11 m		39.806	26.530			14.504	13.422			9.583	6.613		
15	Khu đất dịch vụ, đất ở Cầu Đơ (khu Bãi Sậy)														
		18,5 m		51.787	33.377			17.680	17.399			12.578	8.680		
		11 m		44.863	29.107			15.896	15.162			10.782	7.763		
		< 11 m		39.806	26.530			14.504	13.422			9.583	6.613		
16	Khu đô thị Trung Văn														
		13m		80.329	45.854			27.341	15.584			19.167	12.219		

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
17	Khu nhà ở Cán bộ Tổng cục V Bộ Công an														
		21,5m		40.937	27.187			16.096	11.428			9.953	7.067		
		18,5m - 21,5m		36.851	24.521			14.487	10.431			8.958	6.450		
		13,5m		34.749	23.265			13.682	9.442			8.460	5.838		
		< 12,0m		32.757	22.117			12.877	8.885			7.963	5.494		
18	Khu đô thị Tứ Hiệp														
		21m		53.251	32.982			20.925	14.647			12.939	9.057		
		17m		40.937	27.187			16.096	11.428			9.953	7.067		
		13,5m		32.757	22.117			12.877	8.885			7.963	5.494		
19	Khu đô thị Cầu Bươu														
		≤ 20,0m		40.937	27.187			16.096	11.108			10.539	7.589		
		13,5m		34.749	23.265			13.682	9.442			8.958	6.450		
		10,5m		32.757	22.117			12.877	8.885			8.460	5.838		
20	Khu đấu giá Yên Xá - Tân Triều														
		11,5m		36.851	24.521			14.487	10.431			8.958	6.450		
21	Khu đấu giá Tứ Hiệp - Ngũ Hiệp														
		21,0m		53.251	32.982			20.925	14.647			12.939	9.057		
		17,5m		44.863	28.716			17.706	12.555			10.949	7.764		
		< 17,5m		40.937	27.187			16.096	11.428			9.953	7.067		